

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Đầu tư Phát triển Thành Đạt

Ngày 15/01/2024	<b>24,000 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	13.8%	-

**DT thuần**  
Q4/23

**112**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 29.8 | 36.5%  
YoY: ▼ 15.0 | -11.6%

**LN thuần**  
Q4/23

**56.4**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 26.3 | 87.3%  
YoY: ▲ 32.3 | 134%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**44.0**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 19.9 | 82.4%  
YoY: ▲ 23.7 | 117%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**51.3%**

YoY: +/- ▲ 17.4%

**ROE**  
2023

**19.5%**

YoY: +/- ▲ 7.4%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	10,369 - 31,979
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,184
Số lượng CPLH (CP)	49,344,416
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,090,015
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	1.78
EPS	4,323
P/E	5.7

**DT thuần**  
2023

**786**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 204 | 35.0%

**LN thuần**  
2023

**402**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 208 | 107%

**LN sau thuế**  
2023

**319**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 165 | 107%

**Cơ cấu cổ đông**

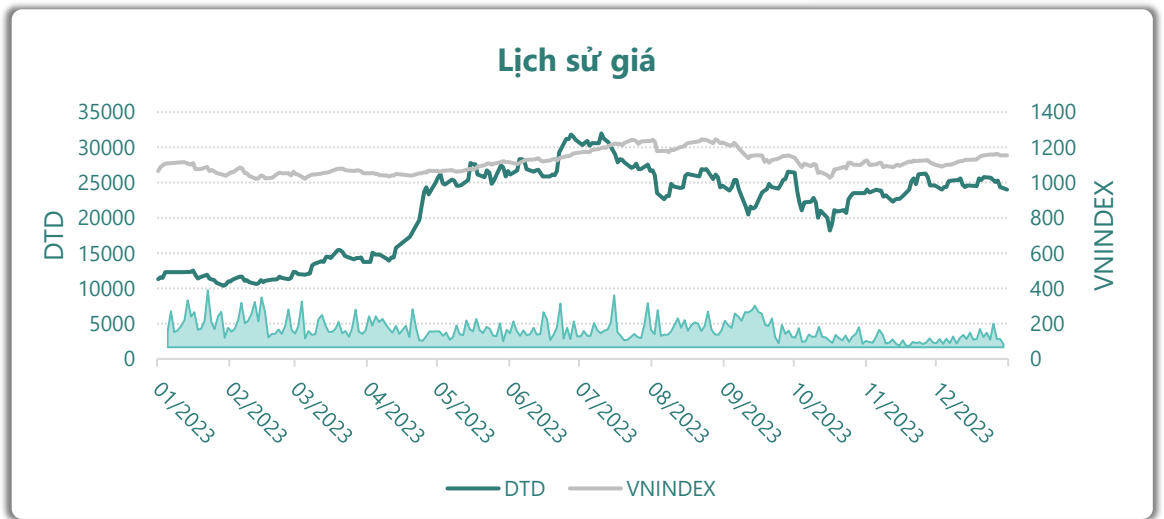
- Nguyễn Huy Cường (Chủ tịch HĐQT) 29.6%
- Nguyễn Thanh Tâm (Thành viên HĐQT) 5.9%
- Nguyễn Quang Trí (Phó Tổng giám đốc) 5.3%
- Phillip Securities (Thailand) Public Company Limited 4.7%
- Nguyễn Thị Kim Chung 4.0%
- Khác 50.5%

(Nguồn: fireant.vn)

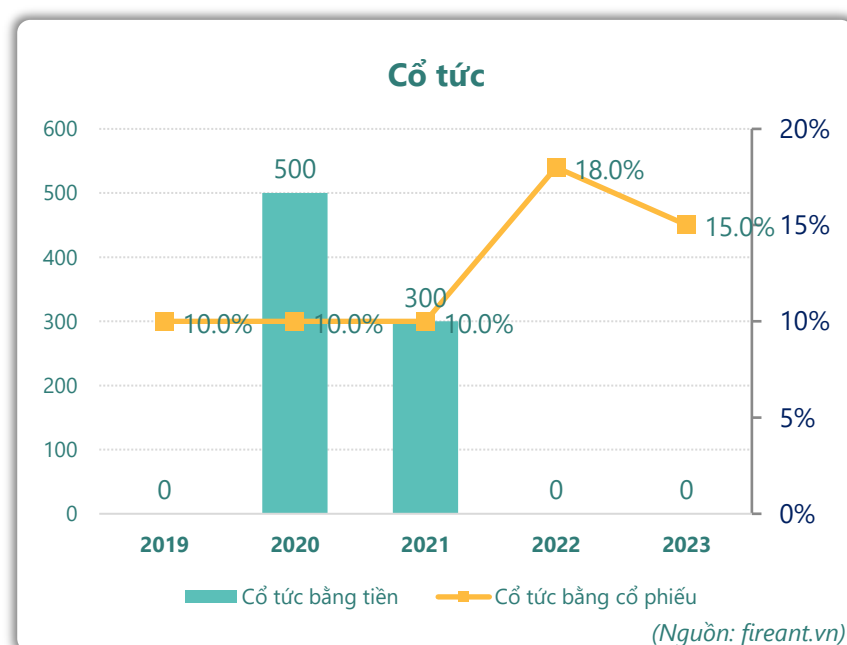
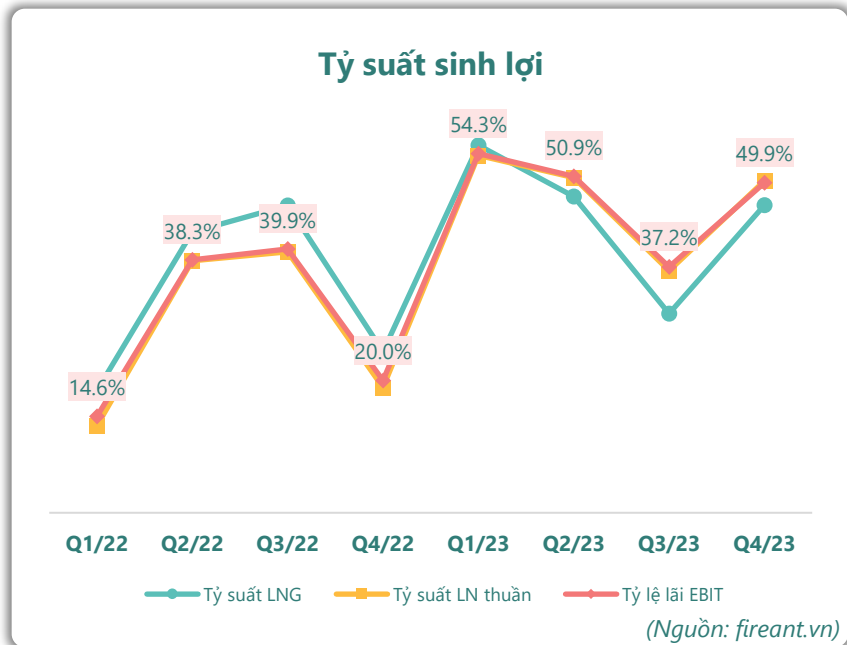
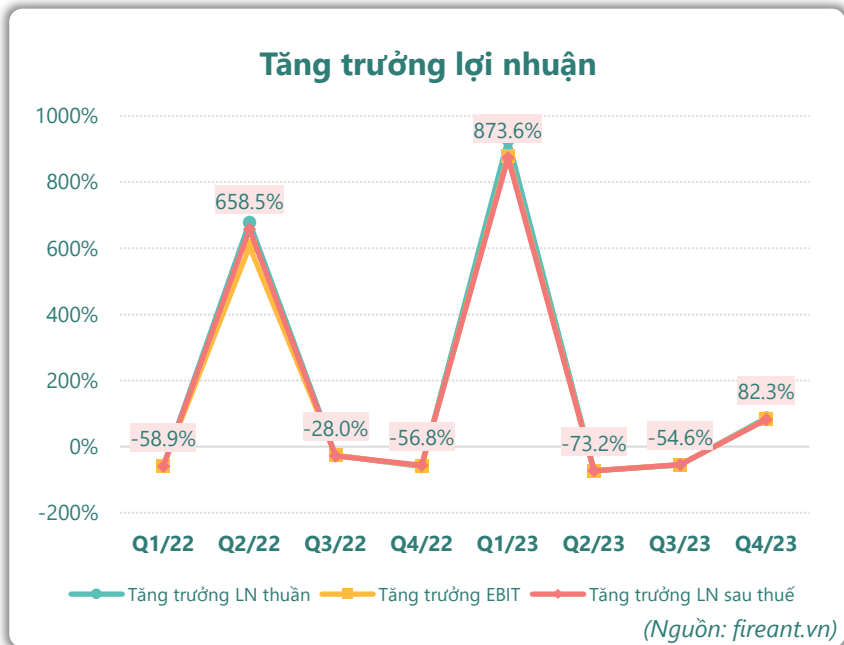
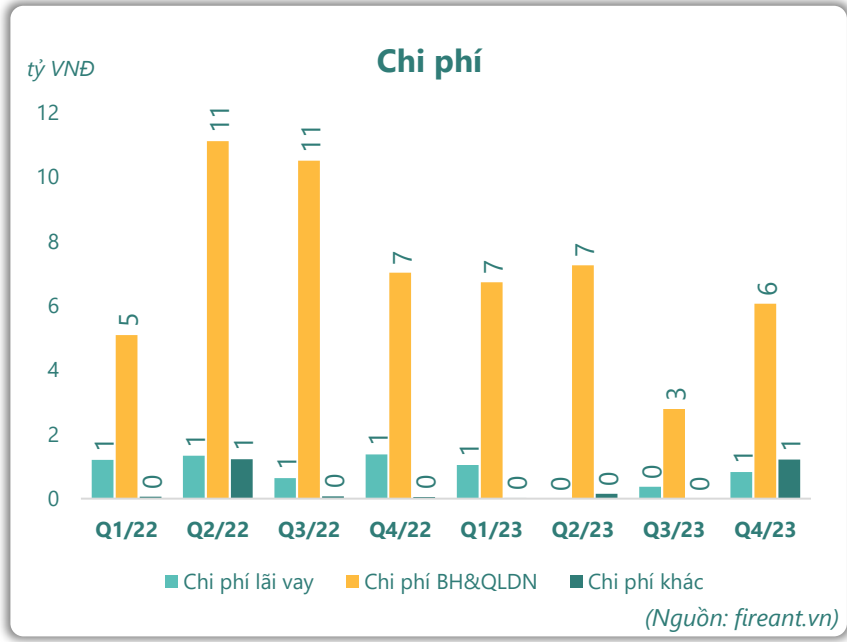
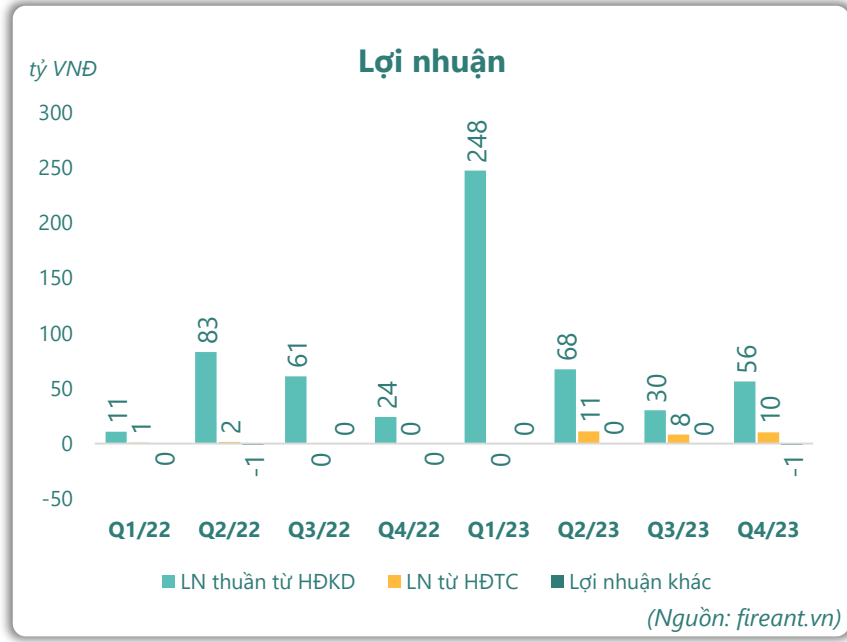
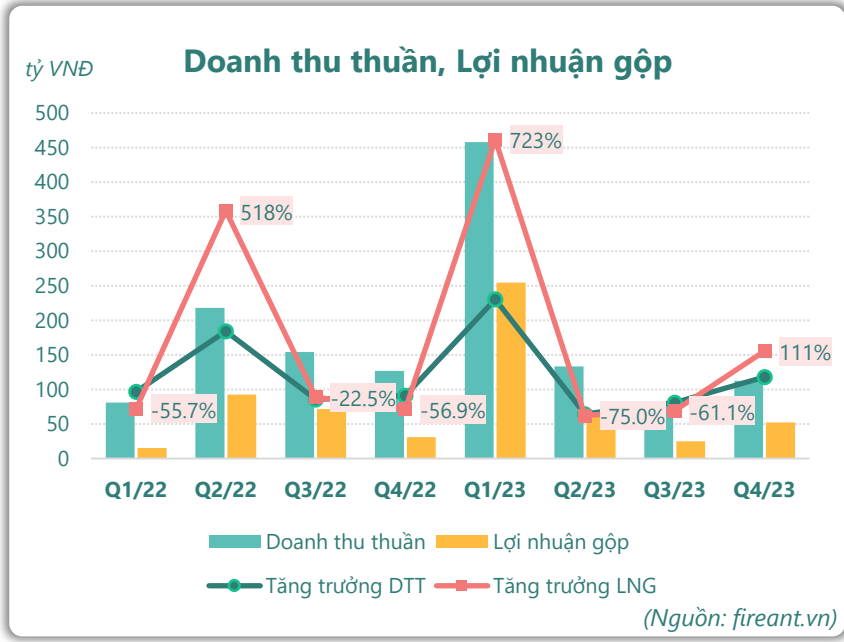
**Cơ cấu sở hữu**

- Sở hữu nước ngoài 0.0%
- Sở hữu nhà nước 99.8%
- Sở hữu khác

(Nguồn: fireant.vn)



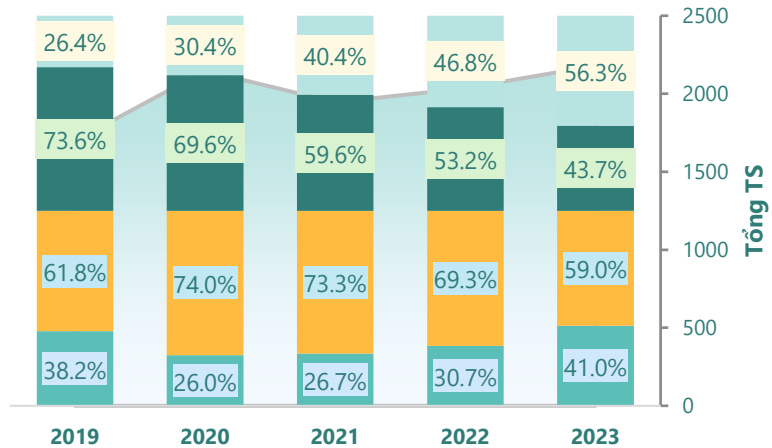
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

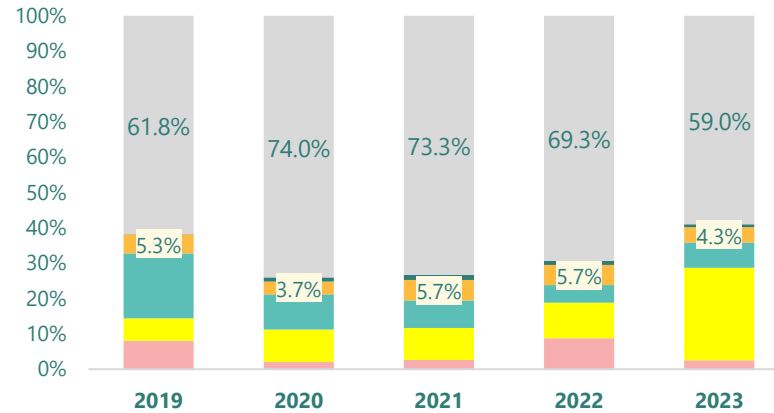
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



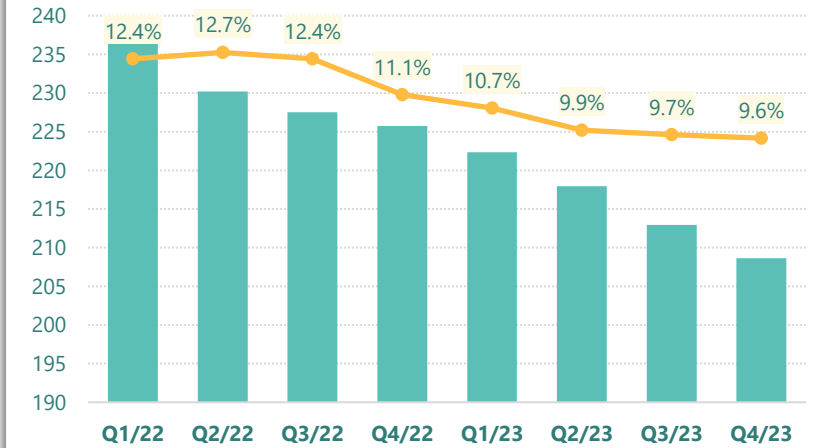
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

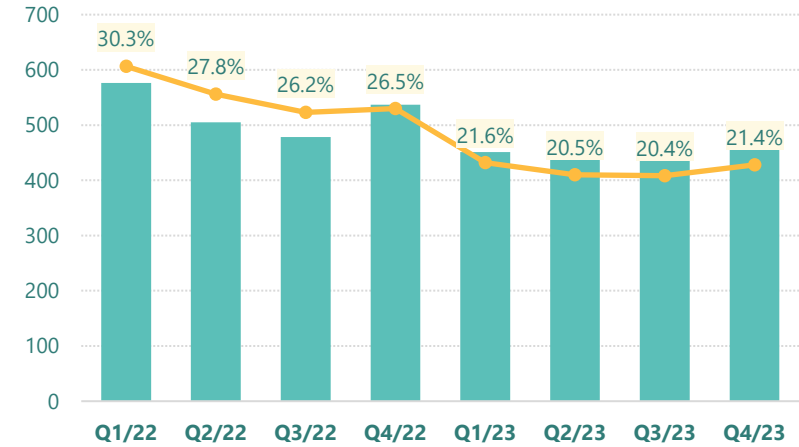


■ Tài sản cố định ● TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

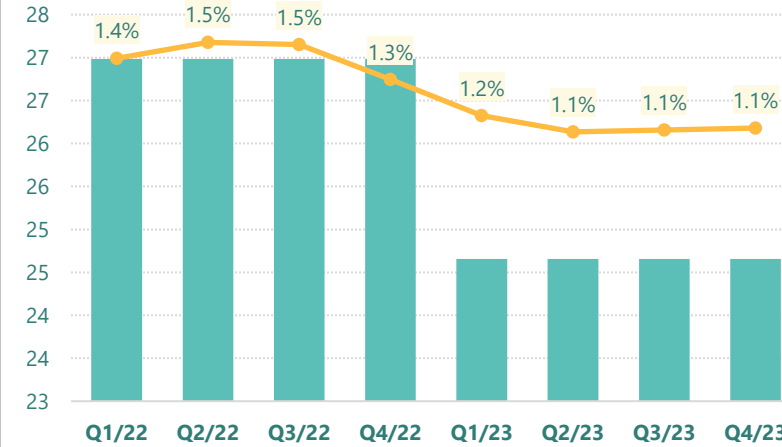


■ Tài sản dở dang ● TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

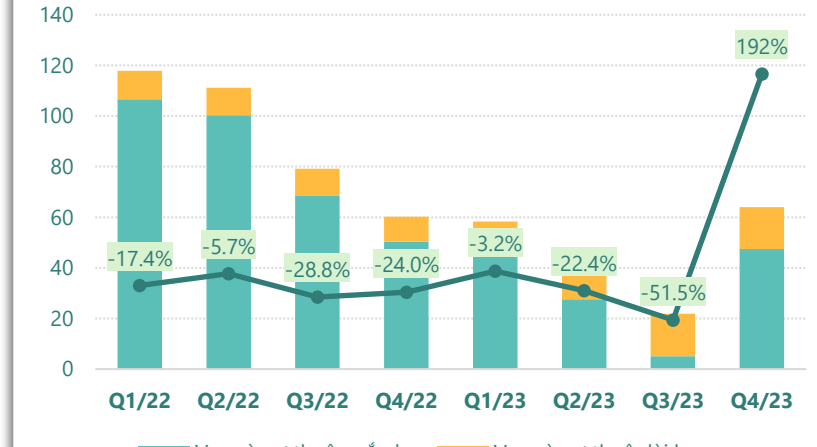


■ Đầu tư tài chính dài hạn ● ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

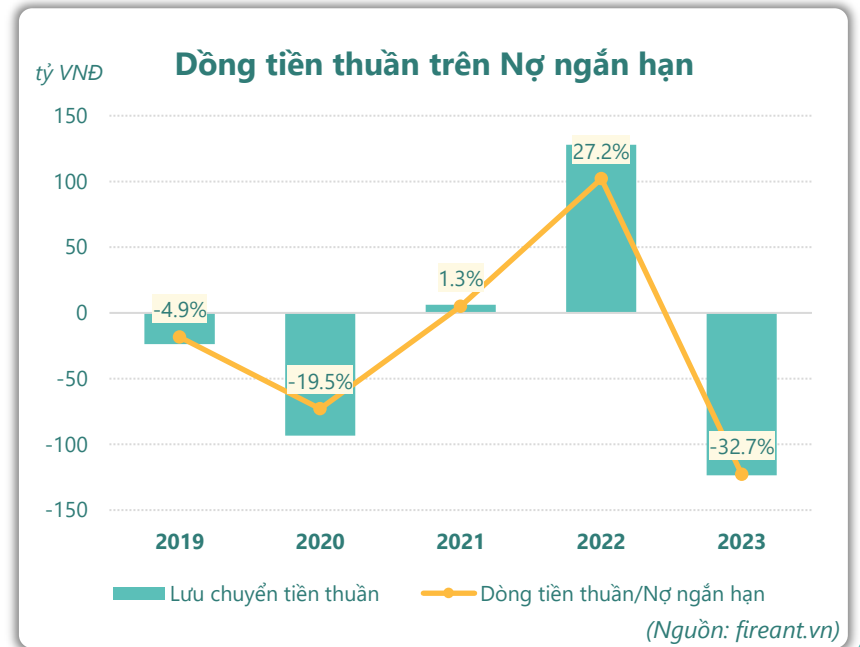
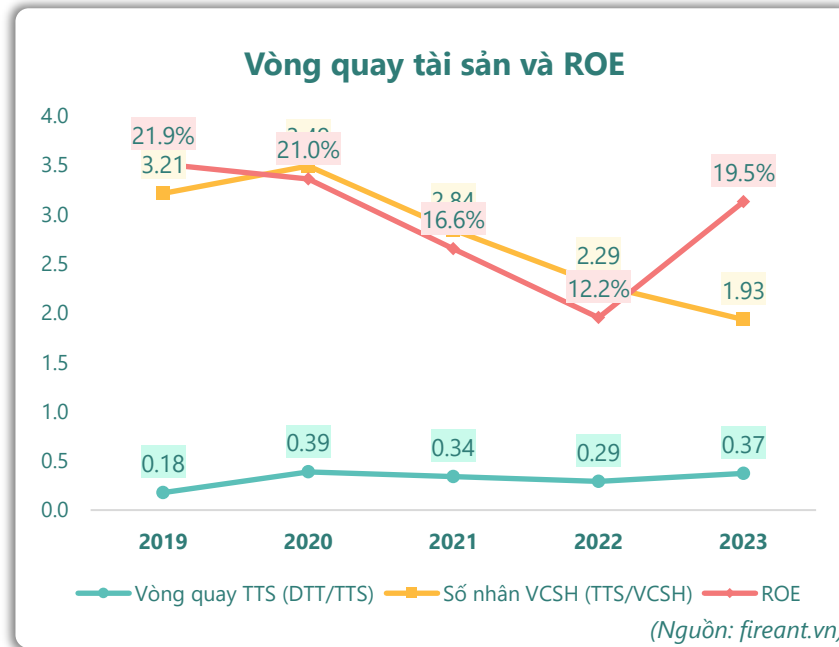
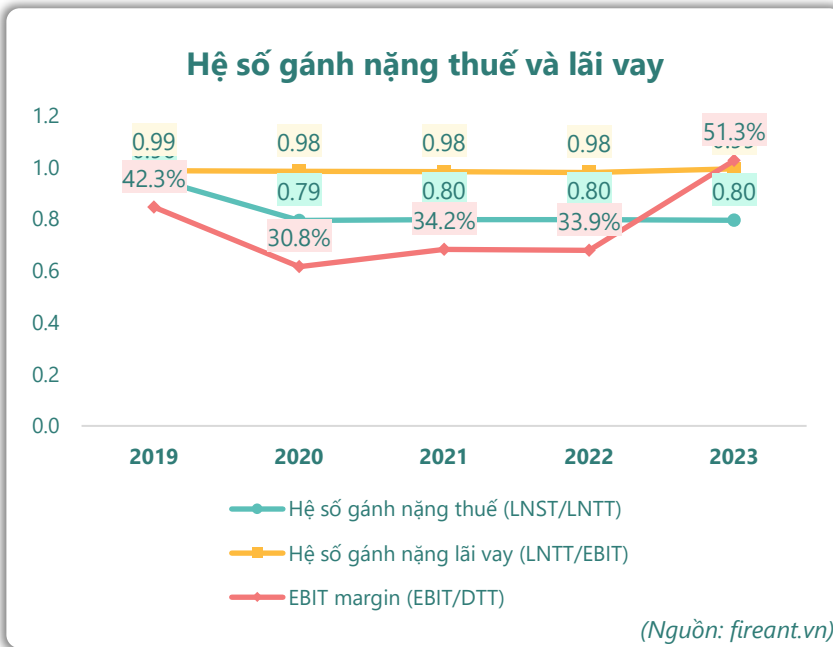
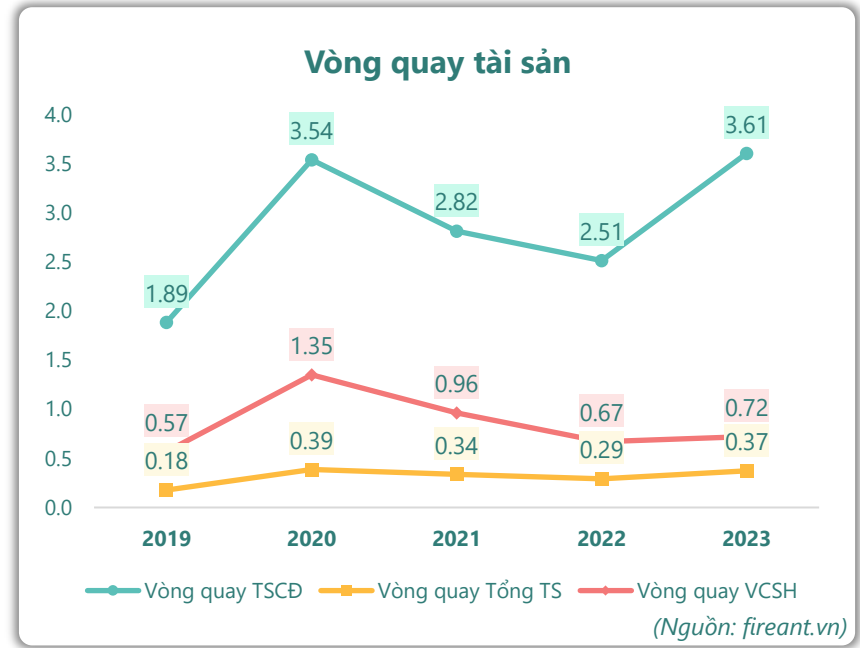
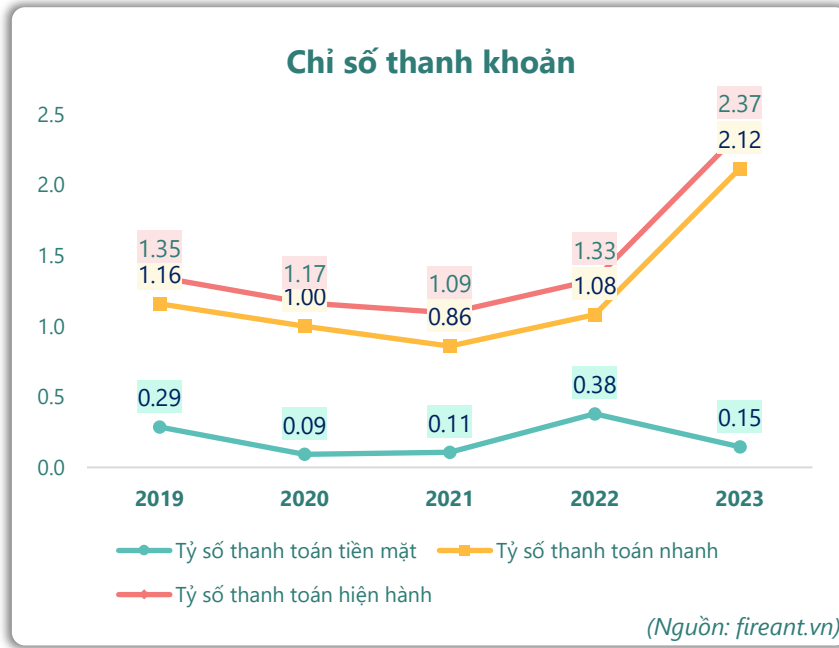
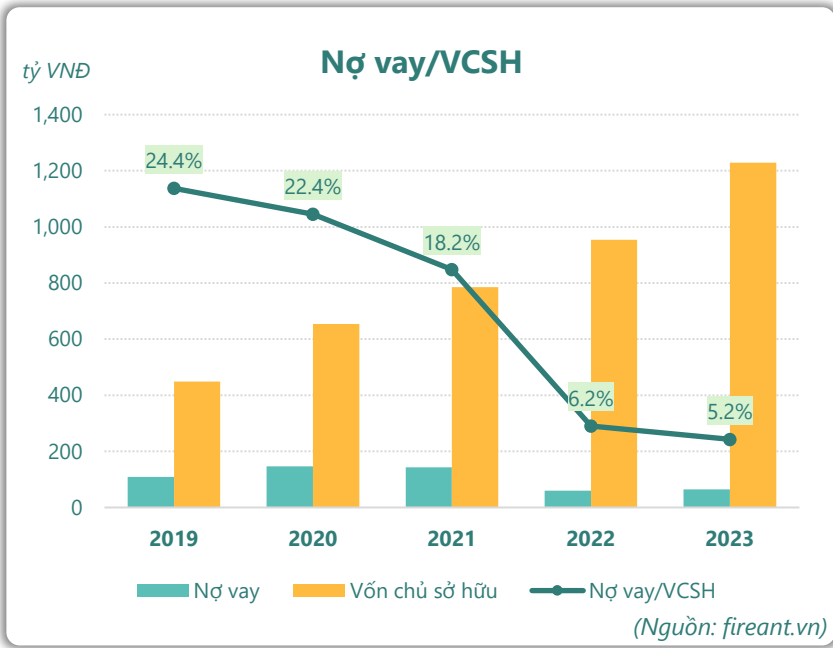


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

● Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>112</b>	<b>127</b>	<b>-11.6%</b>	<b>786</b>	<b>582</b>	<b>35.0%</b>
Giá vốn hàng bán	60.0	96.1	-37.5%	390	344	13.6%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>52.2</b>	<b>30.9</b>	<b>69.0%</b>	<b>395</b>	<b>238</b>	<b>66.1%</b>
Doanh thu HĐTC	11.1	1.56	609%	31.4	6.77	363%
Chi phí TC	0.83	1.38	-39.9%	2.25	3.96	-43.2%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.83</b>	<b>1.38</b>	<b>-39.9%</b>	<b>2.25</b>	<b>3.92</b>	<b>-42.7%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>-2.33</b>	<b>100%</b>
Chi phí bán hàng	0	0.17	-100%	4.56	0.67	581%
Chi phí QLDN	<b>6.07</b>	<b>6.86</b>	<b>-11.5%</b>	<b>18.3</b>	<b>43.5</b>	<b>-58.0%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>56.4</b>	<b>24.1</b>	<b>134%</b>	<b>402</b>	<b>194</b>	<b>107%</b>
Lợi nhuận khác	<b>-1.16</b>	<b>-0.05</b>	<b>-2217%</b>	<b>-0.56</b>	<b>-0.85</b>	<b>34.1%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>55.2</b>	<b>24.0</b>	<b>130%</b>	<b>401</b>	<b>194</b>	<b>107%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>44.0</b>	<b>20.3</b>	<b>117%</b>	<b>319</b>	<b>154</b>	<b>107%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>30.2</b>	<b>13.9</b>	<b>117%</b>	<b>213</b>	<b>106</b>	<b>101%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	112	195	200	146	-46.8	-24.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-40.1	-273	-212	-195	13.9	-8.46
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-32.0	42.5	-1.11	-13.0	-23.3	42.0
Tiền đầu kỳ	89.5	129	178	165	102	46.1
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>39.6</b>	<b>-36.0</b>	<b>-13.8</b>	<b>-62.3</b>	<b>-56.2</b>	<b>8.67</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	129	93.1	165	102	46.1	54.8

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>2,181</b>	<b>2,036</b>	<b>7.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>895</b>	<b>625</b>	<b>43.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	54.8	178	-69.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	571	205	178%
Phải thu ngắn hạn	156	101	55.3%
Hàng tồn kho	94.8	116	-18.2%
Tài sản ngắn hạn khác	18.0	24.3	-25.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,286</b>	<b>1,411</b>	<b>-8.9%</b>
Phải thu dài hạn	560	557	0.7%
Tài sản cố định	209	227	-8.2%
Bất động sản đầu tư	2.35	16.3	-85.6%
Tài sản dở dang	467	557	-16.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	24.7	24.7	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>12.0</b>	<b>15.6</b>	<b>-23.2%</b>
Lợi thế thương mại	11.0	13.3	-16.7%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>952</b>	<b>1,082</b>	<b>-12.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>378</b>	<b>470</b>	<b>-19.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	47.4	49.1	-3.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	32.4	97.4	-66.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>574</b>	<b>612</b>	<b>-6.2%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	16.5	10.3	60.5%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,229</b>	<b>954</b>	<b>28.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,229</b>	<b>954</b>	<b>28.8%</b>
Vốn điều lệ	493	424	16.3%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)